UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ NỘI VỤ

Phụ lục

ĐIỂM ĐIỀU TRA
THEO CÁC LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	UBND TP Đồng Hới	UBND TX Ba Đồn	UBND huyện Lệ Thủy	UBND huyện Quảng Ninh	UBND huyện Bố Trạch	UBND huyện Quảng Trạch	UBND huyện Tuyên Hóa	UBND huyện Minh Hóa
2	**XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC VĂN BẢN QPPL TẠI UBND CẤP HUYỆN**	**4,00**	**3,94**	**3,95**	**3,93**	**3,65**	**3,91**	**3,89**	**3,83**	**3,88**
2.6	**Mức độ phù hợp, tính khả thi và tính hiệu quả của Hệ thống văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành**	**4,00**	**3,94**	**3,95**	**3,93**	**3,65**	**3,91**	**3,89**	**3,83**	**3,88**
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành	1,00	0,991	0,992	0,975	0,925	1	0,992	0,967	0,992
2.6.2	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành	1,00	0,983	0,992	1	0,9	0,992	0,958	0,958	0,975
2.6.3	Tính khả thi của văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành	1,00	0,975	0,975	0,983	0,933	0,958	0,975	0,95	0,95
2.6.4	Tính kịp thời trong việc thực hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện các bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp huyện	1,00	0,986	0,992	0,967	0,892	0,958	0,967	0,95	0,958
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**6,00**	**6,00**	**6,00**	**6,00**	**6,00**	**6,00**	**6,00**	**6,00**	**6,00**
3.6	**Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước**	**6,00**	**6,00**	**6,00**	**6,00**	**6,00**	**6,00**	**6,00**	**6,00**	**6,00**
3.6.1	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
3.6.2	Mức độ hài lòng về điều kiện tiếp đón và phục vụ	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
3.6.3	Mức độ hài lòng về TTHC	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
3.6.4	Mức độ hài lòng về tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
3.6.5	Mức độ hài lòng về sự phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức giải quyết TTHC	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
3.6.6	Mức độ hài lòng về tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi đối với TTHC	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH**	**3,00**	**2,96**	**2,87**	**2,94**	**2,87**	**2,80**	**2,93**	**2,89**	**2,90**
4.6	**Quy chế làm việc của UBND cấp huyện**	**1,00**	**0,98**	**0,96**	**0,99**	**0,96**	**0,92**	**0,98**	**0,98**	**0,98**
4.6.2	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện	1,00	0,98	0,961	0,988	0,961	0,917	0,979	0,976	0,976
4.7	**Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc theo quy định**	**2,00**	**1,98**	**1,91**	**1,95**	**1,91**	**1,89**	**1,95**	**1,92**	**1,92**
4.7.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp huyện.	1,00	0,998	0,961	0,991	0,964	0,935	0,985	0,958	0,97
4.7.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc UBND cấp huyện	1,00	0,978	0,946	0,961	0,943	0,952	0,967	0,958	0,949
5	**XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**	**5,00**	**4,83**	**4,83**	**4,76**	**4,73**	**4,56**	**4,78**	**4,69**	**4,85**
5.1	**Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức**	**1,00**	**0,96**	**0,95**	**0,98**	**0,88**	**0,89**	**0,98**	**0,91**	**0,93**
5.1.9	Đánh giá về tiêu cực trong tuyển dụng, trong bổ nhiệm lãnh đạo quản lý, chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà,…	1,00	0,96	0,946	0,976	0,88	0,89	0,982	0,911	0,934
5.6	**Chất lượng cán bộ, công chức, viên chức**	**4,00**	**3,87**	**3,89**	**3,79**	**3,85**	**3,67**	**3,80**	**3,77**	**3,91**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	UBND TP Đồng Hới	UBND TX Ba Đồn	UBND huyện Lệ Thủy	UBND huyện Quảng Ninh	UBND huyện Bố Trạch	UBND huyện Quảng Trạch	UBND huyện Tuyên Hóa	UBND huyện Minh Hóa
5.6.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của CCVC	1,00	0,967	0,983	0,975	0,933	0,942	0,967	0,925	0,942
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của CCVC	1,00	0,957	0,974	0,927	0,982	0,938	0,934	0,939	0,984
5.6.3	Thái độ phục vụ của CCVC	1,00	0,962	0,973	0,902	1	0,924	0,949	0,957	1
5.6.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	0,985	0,956	0,983	0,936	0,867	0,95	0,953	0,987
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**3,00**	**2,89**	**2,86**	**2,92**	**2,84**	**2,62**	**2,95**	**2,89**	**2,86**
6.3	**Tác động của cải cách đến quản lý tài chính**	**3,00**	**2,89**	**2,86**	**2,92**	**2,84**	**2,62**	**2,95**	**2,89**	**2,86**
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý sử dụng tài chính của cán bộ	1,00	0,968	0,931	0,972	0,948	0,847	0,981	0,968	0,967
6.3.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính tại các đơn vị hành chính thuộc UBND cấp huyện (kể cả cấp xã)	1,00	0,968	0,958	0,981	0,958	0,88	0,981	0,949	0,943
6.3.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1,00	0,949	0,968	0,963	0,934	0,894	0,986	0,968	0,953
7	**HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH**	**3,00**	**2,84**	**2,78**	**2,88**	**2,88**	**2,78**	**2,83**	**2,85**	**2,87**
7.4	**Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện**	**2,00**	**1,92**	**1,85**	**1,93**	**1,93**	**1,84**	**1,91**	**1,94**	**1,97**
7.4.1	Tính kịp thời của thông tin cung cấp	1,00	0,96	0,926	0,962	0,968	0,922	0,961	0,975	0,992
7.4.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước cung cấp	1,00	0,956	0,928	0,963	0,963	0,922	0,952	0,968	0,978
7.5	**Áp dụng ISO 9001 trong hoạt động của UBND cấp huyện**	**1,00**	**0,92**	**0,92**	**0,95**	**0,95**	**0,93**	**0,92**	**0,91**	**0,90**
7.5.4	Đánh giá mức độ tuân thủ quy trình giải quyết công việc theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO đã được áp dụng tại địa phương	1,00	0,92	0,921	0,95	0,95	0,932	0,92	0,91	0,9
	Tổng điểm	**24,00**	**23,44**	**23,28**	**23,42**	**22,97**	**22,67**	**23,39**	**23,14**	**23,35**